

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.792.945.673	279.141.015.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.534.940.097	30.349.121.492
1. Tiền	111		13.534.940.097	30.349.121.492
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.635.520.426	247.522.201.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	201.940.058.026	177.179.201.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	35.000.000	20.333.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	104.660.462.400	50.010.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		448.742.729	259.614.925
1. Hàng tồn kho	141	V.4	448.742.729	259.614.925
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.173.742.421	1.010.077.799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		923.742.421	760.077.799
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		250.000.000	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		749.453.488.700	761.550.821.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.036.537.600	80.036.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	80.036.537.600	80.036.537.600
II. Tài sản cố định	220		2.872.734.011	1.490.090.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.872.734.011	1.490.090.011
- Nguyên giá	222		3.754.720.000	2.259.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(881.985.989)	(769.029.989)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	659.145.966.055	672.458.676.936
1. Đầu tư vào công ty con	251		542.020.000.000	542.020.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào công ty khác			198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.072.693.945)	(16.759.983.064)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.398.251.034	7.565.516.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	7.398.251.034	7.565.516.644
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.071.246.434.373	1.040.691.837.166

105
CÔNG
CỔ
ĐÀ
SAO T
4 ĐỒI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.291.060.114	195.077.537.077
I. Nợ ngắn hạn	310		234.280.683.214	194.732.524.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	90.705.052.089	77.918.605.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.521.248.500	16.499.598.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	15.255.463
4. Phải trả người lao động	314		86.663.000	102.393.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.965.065.025	4.367.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8a	100.002.654.600	100.192.304.600
II. Nợ dài hạn	330		1.010.376.900	345.012.900
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8b	1.010.376.900	345.012.900
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		835.955.374.259	845.614.300.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	835.955.374.259	845.614.300.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.955.374.259	53.614.300.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.614.300.089	3.604.716.097
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.658.925.830)	50.009.583.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.071.246.434.373	1.040.691.837.166



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Dịu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.856.272	195.580.710.443	154.480.866.640	369.401.131.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	102.856.272	195.580.710.443	154.480.866.640	369.401.131.161
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	90.730.042	193.546.909.309	145.808.753.196	360.441.875.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.126.230	2.033.801.134	8.672.113.444	8.959.255.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	279.958	6.400.388.497	1.882.980	6.401.027.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.352.750.903	7.711.054.741	17.202.472.386	9.078.447.112
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.040.040.022	3.084.693.301	3.889.761.505	4.452.085.672
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	36.190.146	74.893.217	125.870.788	142.321.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	511.829.101	596.855.583	989.258.118	1.244.184.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.888.363.962)	51.386.090	(9.643.604.868)	4.895.329.468
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.888.363.962)	51.386.090	(9.643.604.868)	4.895.329.468
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(1.248.951.819)	10.277.218	-	979.065.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.639.412.143)	41.108.872	(9.643.604.868)	3.916.263.574



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Dịu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II - 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144.753.589.839	261.242.389.542
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ			(129.610.436.697)	(256.132.948.586)
Tiền chi trả cho người lao động	02		(563.235.500)	(607.794.167)
Tiền chi trả lãi vay	03		(3.889.761.505)	(3.520.580.195)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(150.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154.008.350.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	08		(180.366.084.512)	(108.134.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.667.578.375)	722.932.069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.624.200.000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.882.980	1.027.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.622.317.020)	1.027.406
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.625.000.000	97.150.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.149.286.000)	(97.379.534.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		475.714.000	(229.534.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16.814.181.395)	494.425.475
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.349.121.492	17.412.646.569
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.534.940.097	17.907.072.044



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Dịu
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm
10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



01/01/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.875.852.618	10.321.039.827
Tiền gửi ngân hàng	9.659.087.479	20.028.081.665
Cộng	13.534.940.097	30.349.121.492

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước người bán ngắn hạn

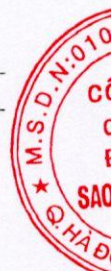
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	201.940.058.026	177.179.201.759
- Trả trước người bán ngắn hạn	35.000.000	20.333.000.000
Cộng	201.975.058.026	197.512.201.759

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	104.660.462.400		50.010.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	104.660.462.400		50.010.000.000	-
b. Dài hạn	80.036.537.600		80.036.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	80.036.537.600		80.036.537.600	-
Cộng	184.697.000.000		130.046.537.600	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Hàng hóa	448.742.729	-	259.614.925	-
Cộng	448.742.729		259.614.925	-



01/01/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.259.120.000	2.259.120.000
Mua trong kỳ	1.495.600.000	1.495.600.000
Số dư cuối kỳ	3.754.720.000	3.754.720.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	769.029.989	769.029.989
Khấu hao trong kỳ	112.956.000	112.956.000
Số dư cuối kỳ	881.985.989	881.985.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.490.090.011	1.490.090.011
Tại ngày cuối kỳ	2.872.734.011	2.872.734.011

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	7.398.251.034	7.565.516.644
Cộng	7.398.251.034	7.565.516.644

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II - 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP BWG Mai Châu	542.020.000.000	(30.072.693.945)	542.020.000.000	(16.759.983.064)
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	270.320.000.000	(6.333.170.580)	270.320.000.000	(6.333.170.580)
- Công ty CP BWG Technologies	95.000.000.000	(10.402.405.597)	95.000.000.000	(10.402.405.597)
- Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam	19.900.000.000	(24.406.887)	19.900.000.000	(24.406.887)
	156.800.000.000	(13.312.710.881)	156.800.000.000	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
c. Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000	-	198.660.000	-
	198.660.000	-	198.660.000	-
Cộng	689.218.660.000	(30.072.693.945)	689.218.660.000	(16.759.983.064)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II - 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	99.725.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức	99.725.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	277.654.600	277.654.600	197.136.000	111.786.000	192.304.600	192.304.600
- Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê	31.234.600	31.234.600		62.502.000	93.736.600	93.736.600
- Ngân hàng TMCP Pgbank chi nhánh Hà Nội - PGD Trương Định	246.420.000	246.420.000	197.136.000	49.284.000	98.568.000	98.568.000
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Pgbank chi nhánh Hà Nội - PGD Trương Định	1.010.376.900	1.010.376.900	-	197.136.000	345.012.900	246.444.900
- Ngân hàng BIDV - Gia Lâm	147.876.900	147.876.900		197.136.000	345.012.900	345.012.900
	862.500.000	862.500.000	900.000.000	37.500.000		
Cộng	101.013.031.500	101.013.031.500	99.922.136.000	100.308.922.000	100.537.317.500	100.537.317.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn	90.705.052.089	90.705.052.089	77.918.605.114	77.918.605.114
- Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	90.705.052.089	90.705.052.089	77.918.605.114	77.918.605.114

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý này	792.000.000.000	53.614.300.089	845.614.300.089
Lãi trong quý này		(9.658.925.830)	(9.658.925.830)
Số dư cuối quý này	792.000.000.000	43.955.374.259	835.955.374.259

12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	792.000.000.000	792.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	792.000.000.000	792.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	79.200.000	79.200.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II - 2020	Quý II - 2019
	Doanh thu	102.856.272	195.580.710.443
	Doanh thu bán hàng hóa	102.856.272	195.580.710.443
	Các khoản giảm trừ		
	Doanh thu thuần	102.856.272	195.580.710.443
2.	Giá vốn hàng bán	Quý II - 2020	Quý II - 2019
	Giá vốn bán hàng hóa	90.730.042	193.546.909.309
	Cộng	90.730.042	193.546.909.309
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II - 2020	Quý II - 2019
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.958	6.400.388.497
	Doanh thu tài chính khác		
	Cộng	279.958	6.400.388.497
4.	Chi phí tài chính	Quý II - 2020	Quý II - 2019
	Lãi tiền vay	2.040.040.022	3.084.693.301
	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	13.312.710.881	4.626.361.440
	Cộng	15.352.750.903	7.711.054.741
5.	Chi phí bán hàng	Quý II - 2020	Quý II - 2019
	Chi phí nhân công	36.190.146	74.893.217
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí khác bằng tiền		
	Cộng	36.190.146	74.893.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II - 2020	Quý II - 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8.281.505
Chi phí nhân công	294.748.000	307.143.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.478.000	70.196.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.661.792	106.944.248
Chi phí khác bằng tiền	150.941.309	104.289.738
Cộng	511.829.101	596.855.583

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II - 2020	Quý II - 2019
Lợi nhuận trước thuế	(15.888.363.962)	51.386.090
Điều chỉnh tăng		
Chi phí không hợp lý hợp lệ		
Điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế		
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(15.888.363.962)	51.386.090
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(15.888.363.962)	51.386.090
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.248.951.819)	10.277.218

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Dịu
Người lập biểu